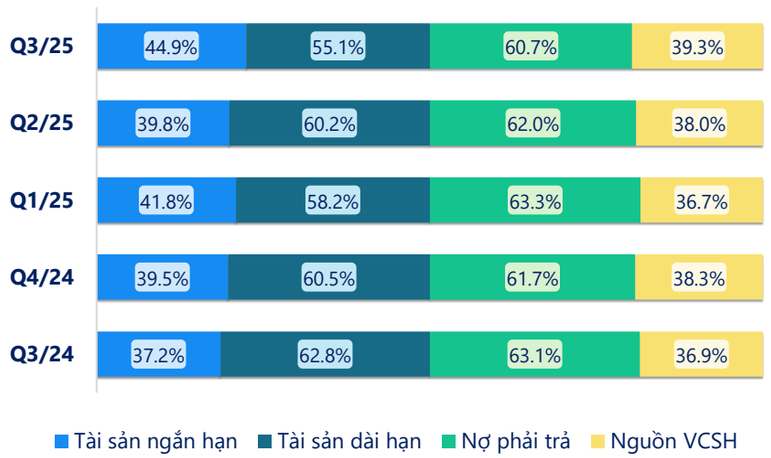
FireAnt

Tổng công ty IDICO - CTCP (HNX: IDC)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	38,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	48,732
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	29,841
SL cổ phiếu LH	379,498,823
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,191,460
% sở hữu nước ngoài	10.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	14,611
P/E	7.9
EPS	4,850

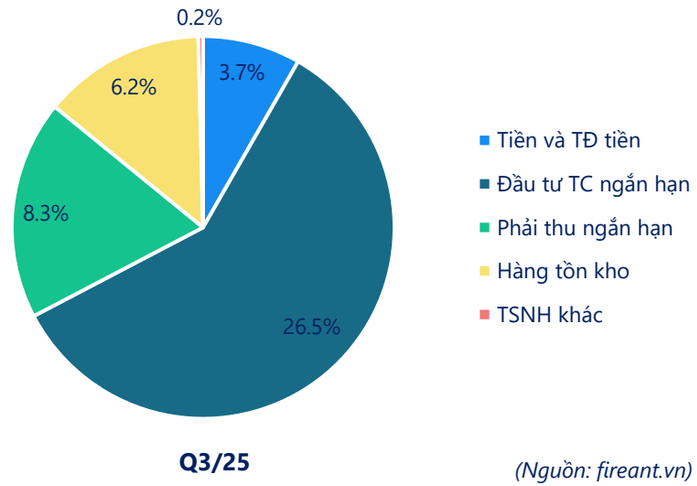
	YTD	1T	3T	6T
IDC	-18.2%	-14.4%	-7.4%	-14.5%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



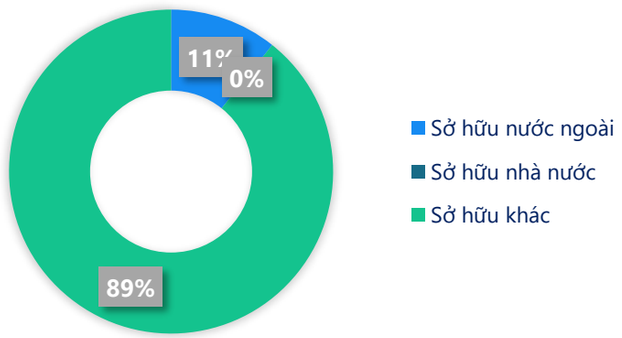
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



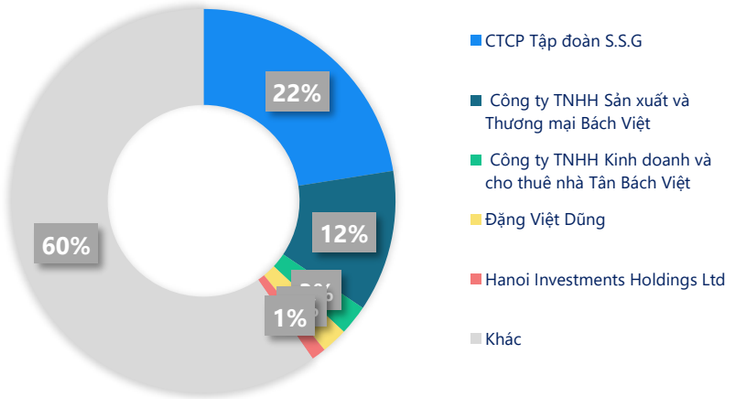
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



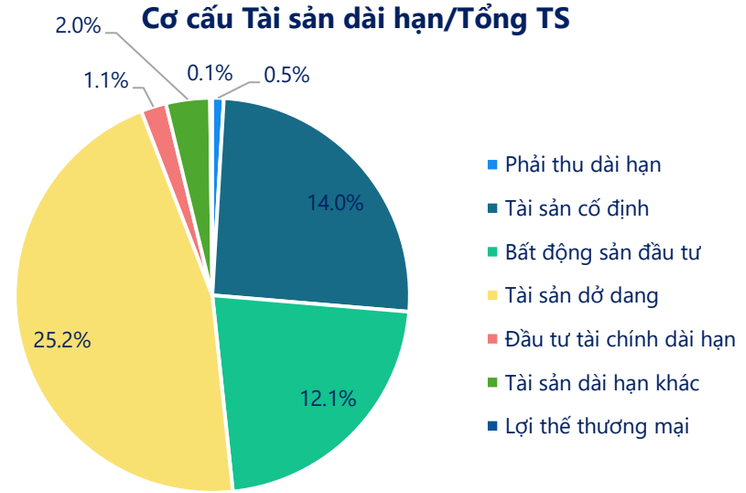
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

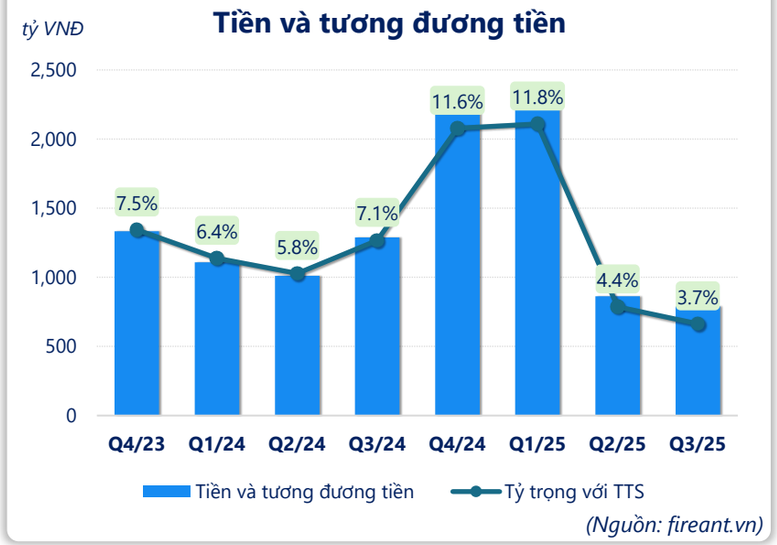


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

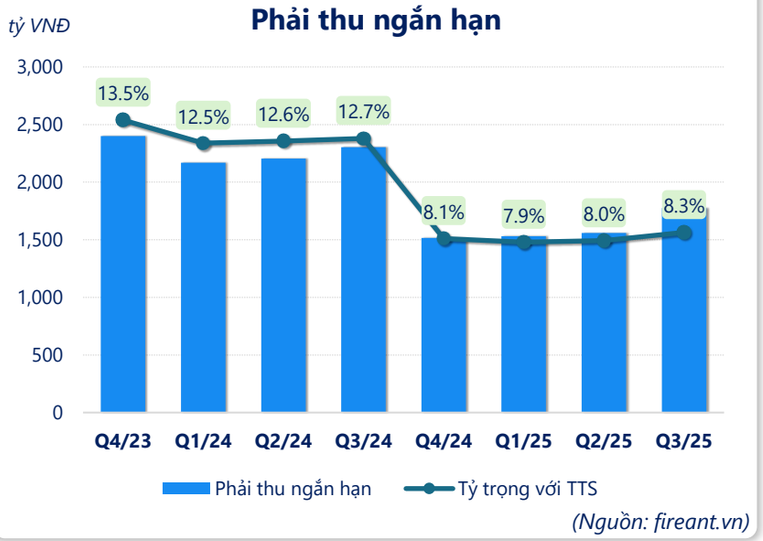
Tổng công ty IDICO - CTCP (HNX: IDC)

Tiền và tương đương tiền



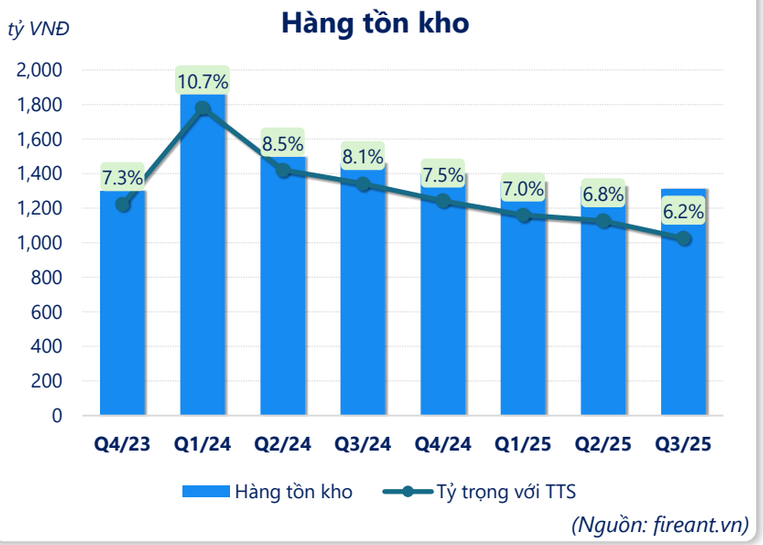
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



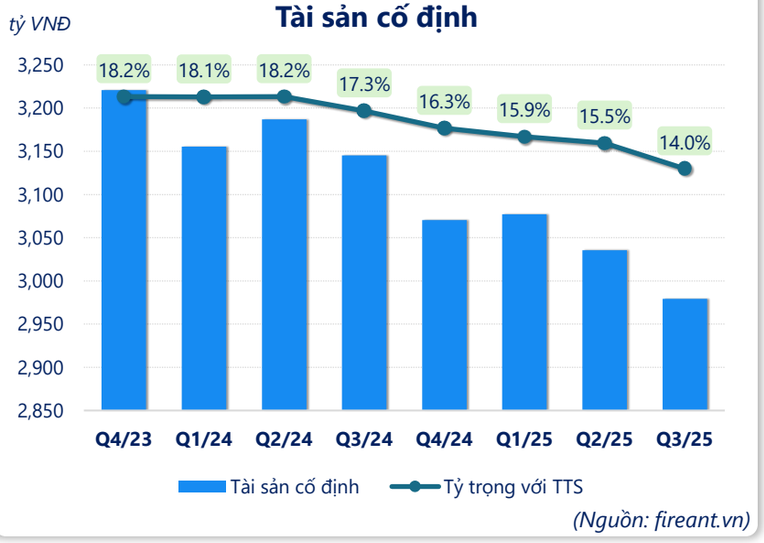
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



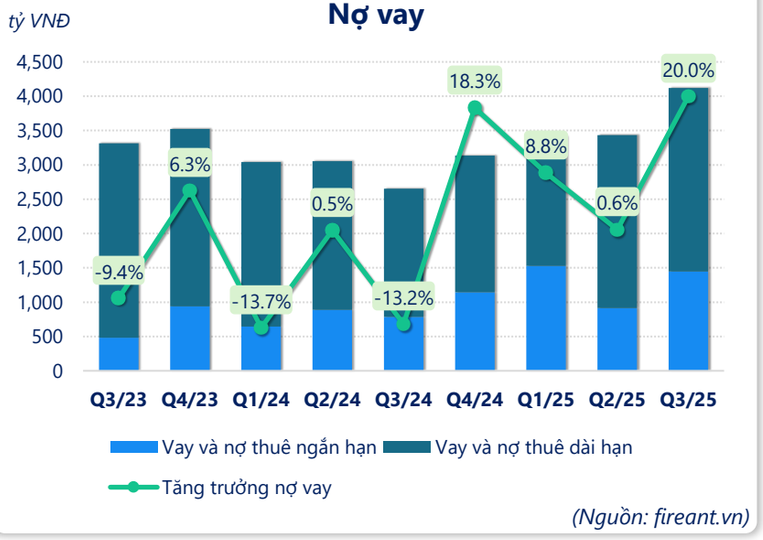
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



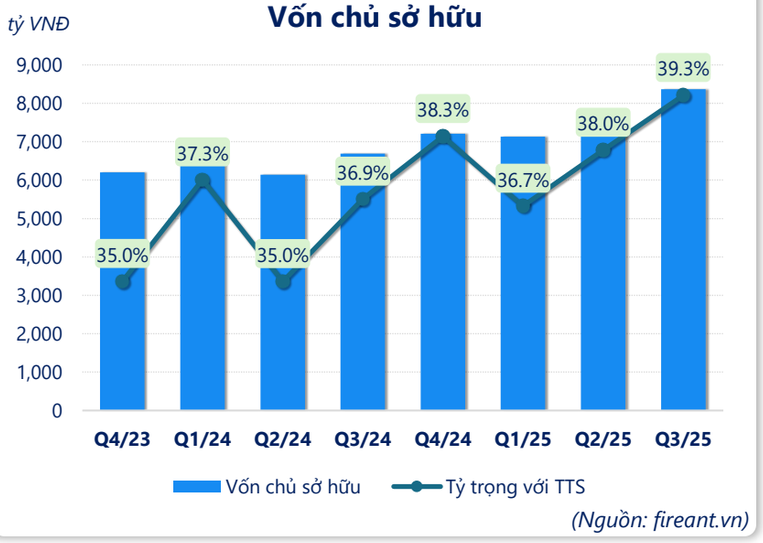
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

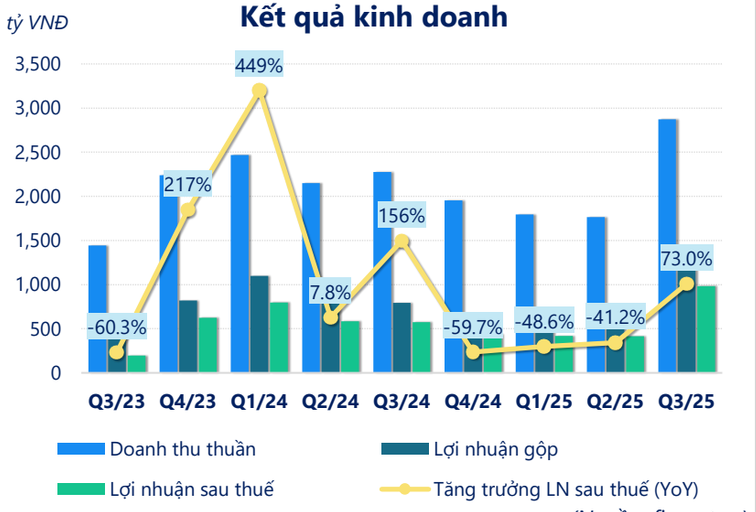


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

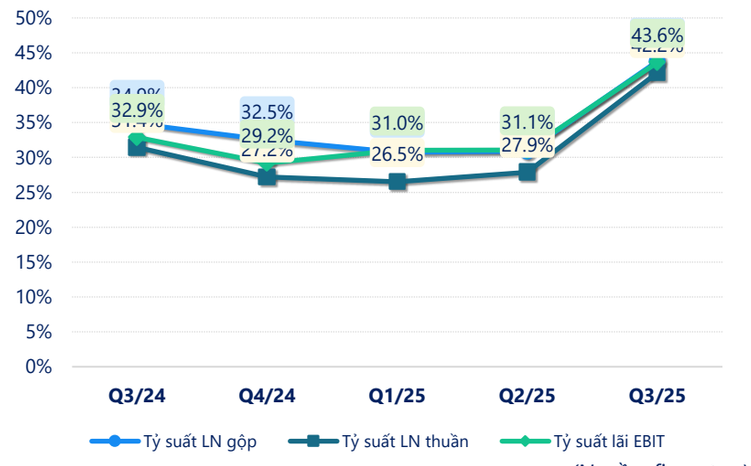
Tổng công ty IDICO - CTCP (HNX: IDC)

Kết quả kinh doanh



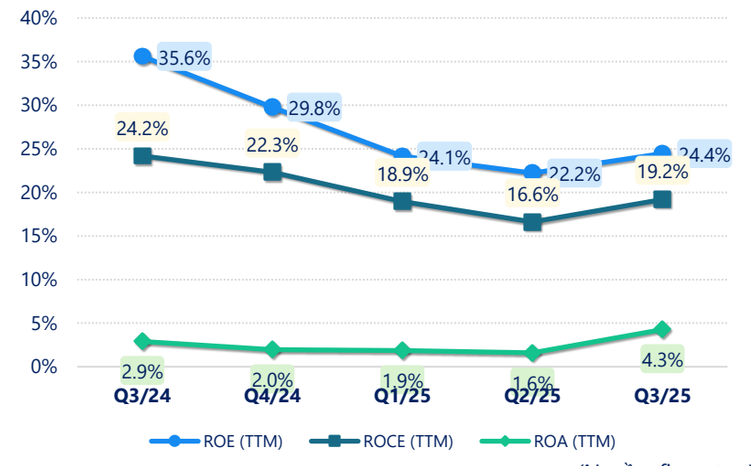
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



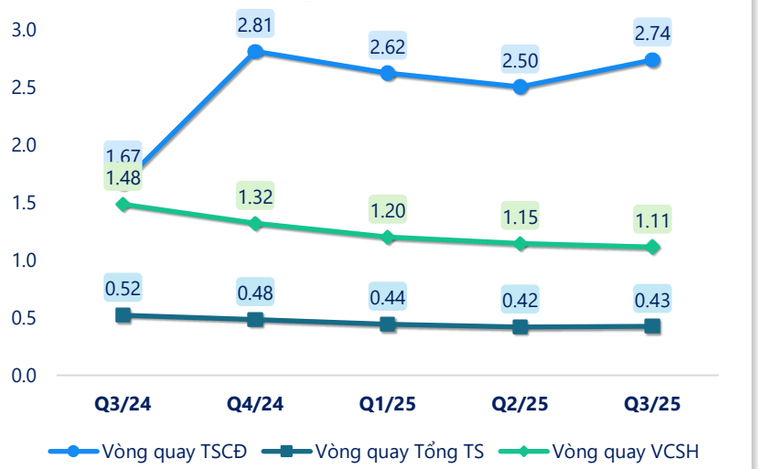
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



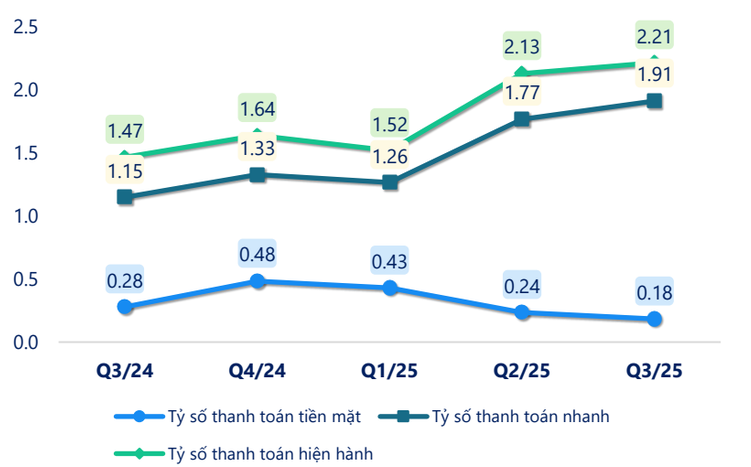
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



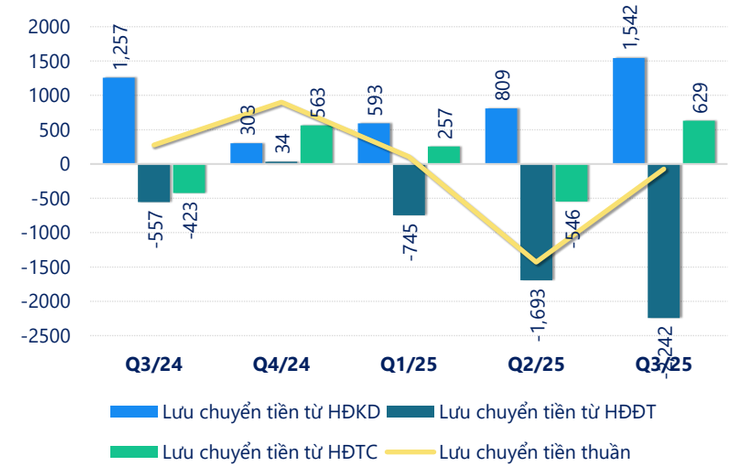
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

Tổng công ty IDICO - CTCP (HNX: IDC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**21,293**	**18,800**	**13.3%**
Tài sản ngắn hạn	9,563	7,422	28.8%
Tiền và tương đương tiền	792	2,188	-63.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5,646	2,264	149%
Phải thu ngắn hạn	1,774	1,515	17.1%
Hàng tồn kho	1,312	1,401	-6.3%
Tài sản ngắn hạn khác	38.6	54.2	-28.8%
Tài sản dài hạn	**11,730**	**11,378**	**3.1%**
Phải thu dài hạn	110	103	6.1%
Tài sản cố định	2,979	3,069	-2.9%
Bất động sản đầu tư	2,581	2,539	1.7%
Tài sản dở dang	5,374	4,959	8.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	243	228	6.6%
Tài sản dài hạn khác	**422**	**447**	**-5.6%**
Lợi thế thương mại	21.5	32.1	-33.0%
Nợ phải trả	12,926	11,593	11.5%
Nợ ngắn hạn	**4,317**	**4,533**	**-4.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,444	1,144	26.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	313	302	3.9%
Nợ dài hạn	8,609	7,059	22.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,675	1,992	34.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**8,367**	**7,208**	**16.1%**
Vốn chủ sở hữu	**8,367**	**7,208**	**16.1%**
Vốn điều lệ	3,795	3,300	15.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	2,276	1,955	1,793	1,763	2,871
Giá vốn hàng bán	1,482	1,320	1,242	1,219	1,614
Lợi nhuận gộp	793	636	551	545	1,257
Doanh thu HĐTC	44.4	53.1	65.1	63.0	84.8
Chi phí TC	34.4	31.9	39.0	29.9	34.1
Chi phí lãi vay	31.0	31.1	36.1	28.6	33.9
LN trong công ty LKLD	0.20	-0.10	0.36	-0.34	-0.14
Chi phí bán hàng	27.4	26.2	28.3	21.5	26.6
Chi phí QLDN	61.0	99.2	73.9	64.5	70.7
LN thuần từ HĐKD	715	532	476	491	1,210
Lợi nhuận khác	1.54	8.04	45.2	28.0	8.08
LN trước thuế	717	540	521	519	1,218
Lợi nhuận sau thuế	574	438	417	416	981
LNST của CĐ cty mẹ	511	358	343	298	842

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,257	303	593	809	1,542
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-557	34.2	-745	-1,693	-2,242
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-423	563	257	-546	629
Tiền đầu kỳ	1,010	1,288	2,188	2,293	863
Lưu chuyển tiền thuần	**277**	**900**	**105**	**-1,430**	**-71.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.06	0.07	0.00	0.04	0.02
Tiền cuối kỳ	1,288	2,188	2,293	863	792

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic